沙滩

wáng zǐ 王子

dòng wù

可物

shuĭ shǒu

水手

17课

17课

17课

17课

jié bái 法台

·

gǔ shí hòu

古时候

17课

17课

fā xiàn 发现

17课

shén qì 神气

17课

狮子

17课

## jié bái

spotlessly white, pure white

# ming ling

command, order

# gử shí hòu

in ancient times; in olden days

#### shā tān

sand beach

#### fā xiàn

to find, to discover

# wáng zĭ

prince, son of a king

### shén qì

expression, manner, spirited, vigorous, proud, cocky

## dòng wù

animal

### shī zǐ

lion

### shuĭ shǒu

mariner, sailor, seaman

wàn shòu zhī wáng

万兽之王

17课

kōng qì

空气

17课

yáng guāng

阳光

17课

shāng diàn

商店

17课

dì tiě

地铁

17课

yóu lái

由来

17课

xīn xiān

新鲜

17课

lín lǐ

邻里

17课

bā shì

巴士

17课

lín jū

邻居

17课

yóu lái	wàn shòu zhī wáng
origin	The king of the beasts
xīn xiān	kōng qì
fresh (experience, food etc),freshness	air,atmosphere
lín lǐ	yáng guāng
neighborhood	sunlight, sunshine
bā shì	shāng diàn
bus,motor coach	shop, store
lín jū	dì tiě
neighbors	subway,metro

zhēng chǎo

争吵

17课

wèn hǎo

问好

17课

yì sī

意思

17课

líng yòng qián

零用钱

17课

yǒu qù de

有趣的

17课

diǎn tóu

点头

17调

yǒu lǐ mào

有礼貌

17课

zhong cài

种菜

17评

zhuō mí cáng

捉迷藏

17课

gè zhŏng gè yàng

各种各样

17课

### diǎn tóu

to nod

# zhēng chảo

dispute, strife

# yǒu lǐ mào

courteous, polite, politeness

#### wèn hǎo

to say hello to,to send ones regards to

## zhong cài

plant vegetables; grow vegetables

### yì sī

meaning, idea, wish, appreciation

### zhuō mí cáng

hide and seek

# líng yòng qián

pocket money, allowence

### gè zhǒng gè yàng

various sorts and varieties

### yǒu qù de

interesting